TÒA ÁN NHÂN DÂN **H1ỆN G** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 148/2023/HN-ST
Ngày: 13-9-2023
V/v: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN H1ỆN G – B

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

Ông Nguyễn Xuân Nhàn

Ông Lê Văn Cảnh

- **Thư ký phiên tòa**: ông Phạm Đình Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân H1ện G, tỉnh B.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân H1ện G tham gia phiên tòa**: bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Ngày 13/9/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân H1ện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 313/2023/TLST-HNGĐ ngày 05/7/2023 về việc: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 263/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/8/2023, quyết định phân công lại Hội thẩm nhân dân số: 60/2023/QĐ-TA ngày 24/8/2023, quyết định hoãn phiên tòa số: 190/2023/QĐST-HNGĐ ngày 25/8/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1988; địa chỉ: số 357, ấp X, xã L, H1ện G, tỉnh B (vắng có đơn).

2. Bị đơn: anh Bùi Duy P, sinh năm 1984; địa chỉ: ấp X, xã L, H1ện G, tỉnh B (vắng có đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/6/2023 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng T trình bày:

Chị và anh P kết hôn vào năm 2008, trên cơ sở tự nguyện. Hai bên có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, H1ện G, tỉnh B vào ngày 22/3/2008.

Thời gian đầu, hai bên chung sống bình thường. Đến khoảng năm 2019, hai bên bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, và thời điểm phát sinh mâu thuẫn trầm trọng là vào khoảng cuối năm 2022. Nguyên nhân là do hai bên bất đồng quan điểm, anh P rất nóng tính và không kiểm soát được bản thân khi say rượu, những lúc anh P say, tâm trạng chị rất lo sợ bởi không biết sẽ bị anh P đánh khi nào. Chị cảm thấy

không an toàn và hạnh phúc khi sống chung với anh P và không có niềm tin anh P sẽ thay đổi tính tình. Do đó, ly hôn là cách tốt nhất để mỗi người có cuộc sống tự do cho riêng mình và cũng để giúp cho chị bình tâm lại. Hiện tại vì lo sợ nên chị né tránh không còn chung sống thường xuyên với anh P nH vẫn còn lui tới thăm và lo cho con, do con chung Bùi Khánh H1 vẫn còn ở chung với anh P. Do hai bên không còn khả năng hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài nên chị yêu cầu ly hôn với anh P.

Con chung: Bùi Khánh H sinh ngày 09/5/2008 và Bùi Khánh H1 sinh ngày 26/3/2015. Khi ly hôn, chị yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng hai con, không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung không yêu cầu giải quyết, nợ chung không có.

** Theo bản tự khai ngày 26/7/2023 và trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Bùi Duy P trình bày:*

Anh và chị T kết hôn vào năm 2008, trên cơ sở tự nguyện. Hai bên có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, H1ện G, tỉnh B vào ngày 22/3/2008.

Sau khi kết hôn, hai bên sinh sống tại ấp X, xã L, H1ện G. Thời gian đầu hai bên chung sống bình thường. Đến khoảng năm 2019, hai bên cũng có phát sinh mâu thuẫn, Lúc đó, do nóng tính anh có đánh vào vai chị T nH sau đó vợ chồng hòa giải với nhau. Chỉ đến khoảng tháng 4/2023, hai bên lại tiếp tục phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh uống rượu, cờ bạc. Tuy nhiên hiện nay anh cũng đã thay đổi, khắc phục và chỉ lo làm ăn nuôi con. Anh mong vợ chồng hòa giải lại nên không đồng ý ly hôn.

Con chung: Bùi Khánh H sinh ngày 09/5/2008 và Bùi Khánh H1 sinh ngày 26/3/2015 hiện ở với anh chị. Nếu chị T cương quyết ly hôn, anh đồng ý giao hai con cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu, mà sẽ lo cho con tùy theo khả năng. Tài sản chung không có, nợ chung không có.

** Tại phiên tòa:*

Chị Nguyễn Thị Hồng T, anh Bùi Duy P vắng nH có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: Sau khi nhận đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ kèm theo và xem xét có đủ điều kiện thụ lý, Tòa án đã tiến hành thủ tục thụ lý vụ án theo đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự (ghi tắt là BLTTDS) và các văn bản quy phạm pháp luật (ghi tắt là VBQPPL) có liên quan. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Các tài liệu, chứng cứ được thu thập đầy đủ làm cơ sở giải quyết đúng quy định. Thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng và đầy đủ các quy định của BLTTDS và các VBQPPL có liên quan về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Hội đồng xét xử, Thư ký không vi phạm về việc xét xử vụ án.

Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các điều 70, 71 BLTTDS và các VBQPPL có liên quan. Bị đơn thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các điều 70, 72 BLTTDS và các VBQPPL có liên quan.

- Về nội dung: căn cứ các điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu ly hôn khởi kiện của chị T. Chị T được ly hôn với anh P.

+ Về con chung: giao cháu Bùi Khánh H sinh ngày 09/5/2008 và Bùi Khánh H1 sinh ngày 26/3/2015 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến lúc đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con: ghi nhận chị T không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con. Anh P được quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc cấp dưỡng cho con. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

+ Về tài sản chung: tự thỏa thuận nên không xem xét, giải quyết.

+ Về nợ chung: không có nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về thủ tục: tại phiên toà, nguyên đơn, bị đơn vắng nH có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: do chị T và anh P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại UBND xã L, H1ện G, tỉnh B vào ngày 22/3/2008 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Trong thời gian chung sống, do bất đồng quan điểm nên từ năm 2019 hai bên đã nảy sinh mâu thuẫn, thường xuyên bất hòa. Sau các lần tự hòa giải, đến tháng 4/2023, hai bên lại tiếp tục phát sinh mâu thuẫn. Hiện anh P không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T, với lý do còn thương vợ. Tuy nhiên chị T xác định cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, hai bên không có khả năng hàn gắn, chị T không có niềm tin anh P sẽ sửa đổi nên vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn và yêu cầu xét xử vắng mặt. Qua đó, xét thấy tình trạng mâu thuẫn giữa hai bên đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài và không còn khả năng hàn gắn. Vì vậy, xét yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Bùi Khánh H sinh ngày 09/5/2008 và Bùi Khánh H1 sinh ngày 26/3/2015 hiện sống với anh P. Xét thấy, từ tháng 4/2023 cho đến nay, mặc dù chị T không thường xuyên sống cùng con nH vẫn tới lui chăm sóc. Đồng thời, tại các biên bản lấy ý kiến ngày 26/7/2023, cháu H, cháu H1 có nguyện vọng ở với mẹ; anh P cũng không tranh chấp và đồng ý giao hai con cho chị T nuôi dưỡng. Do đó xét yêu cầu trực tiếp nuôi con của chị T là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Về cấp dưỡng, ghi nhận chị T tự nguyện không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con chung.

[3] Về tài sản chung: hai bên không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về nợ chung: hai bên khai không có nên không xem xét, giải quyết.

[5] Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: chị T phải nộp số tiền là 300.000 đồng theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Hồng T được ly hôn với anh Bùi Duy P.

2/- Con chung: Bùi Khánh H sinh ngày 09/5/2008 và Bùi Khánh H1 sinh ngày 26/3/2015.

Giao Bùi Khánh H sinh ngày 09/5/2008 và Bùi Khánh H1 sinh ngày 26/3/2015 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ghi nhận chị T tự nguyện không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con chung. Anh P có quyền, nghĩa vụ thăm con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Toà án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con

của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3/- Tài sản chung: hai bên không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4/- Nợ chung: hai bên khai không có nên không xem xét, giải quyết.

5/- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: buộc chị Nguyễn Thị Hồng T phải nộp số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006025 ngày 03/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự H1ện G. Do đó, án phí sơ thẩm, chị T đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Các Hội thẩm nhân dân	Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
	Đặng Thị Ngọc Duyên

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B
- VKSND H1ện;
- Chi cục THA H1ện;
- UBND xã L,
(G, B);
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đặng Thị Ngọc Duyên